

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	12 - 14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	15
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	16 - 52

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương ("Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 125/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 5 năm 2018. Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương được chuyển đổi hình thức pháp lý từ Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương theo Quyết định số 222/QĐ-UBCK ngày 19 tháng 3 năm 2018.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.124.246.800.000 đồng theo giấy phép điều chỉnh số 72/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 04 tháng 11 năm 2020.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 10 và Tầng 12, Tòa nhà Techcombank, số 191 Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Xuân Minh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2018
Ông Phan Thanh Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2018
Ông Trịnh Bằng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2018
Ông Lê Huy Hoàng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 7 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019
Ông Lee Boon Huat	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Đặng Văn Khải	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2018
Bà Hoàng Thị Kim Cúc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2018
Ông Đào Kiên Trung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2016
Ông Nhâm Hà Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2016
Bà Phạm Diệu Linh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 10 năm 2018
Bà Bùi Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 06 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Xuân Minh, Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty.

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền, Tổng Giám đốc được Ông Nguyễn Xuân Minh ủy quyền ký báo cáo tài chính giữa niên độ theo Giấy Ủy quyền số 010/2018/UQ-CT ký ngày 14 tháng 08 năm 2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 9 tháng 8 năm 2021

Số tham chiếu: 61273532/22650383/SX

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương ("Công ty") được lập ngày 9 tháng 8 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 52, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã tiến hành thực hiện công tác soát xét theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó vào ngày 15 tháng 3 năm 2021. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính giữa niên độ đó vào ngày 10 tháng 8 năm 2020.



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 9 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		13.327.194.330.918	8.691.434.634.717
110	I. Tài sản tài chính		13.325.923.523.042	8.690.275.361.880
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	615.475.540.453	1.609.026.026.030
111.1	1.1. Tiền		615.475.540.453	1.609.026.026.030
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		-	-
113	2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.1	280.100.000.000	205.100.000.000
114	3. Các khoản cho vay	7.2	8.569.418.421.175	4.382.637.165.023
115	4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	7.3	3.592.659.808.171	2.353.495.475.979
117	5. Các khoản phải thu	8	87.566.791.328	61.160.385.126
117.2	5.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		87.566.791.328	61.160.385.126
117.3	- Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		25.413.513.384	804.243.699
117.4	- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		62.153.277.944	60.356.141.427
118	6. Trả trước cho người bán	8	3.254.854.318	1.073.097.835
119	7. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	176.457.285.457	77.758.586.132
122	8. Các khoản phải thu khác	8	990.822.140	24.625.755
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		1.270.807.876	1.159.272.837
131	1. Tạm ứng		1.270.807.876	1.159.272.837
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		73.552.964.414	67.718.122.390
220	I. Tài sản cố định		48.065.142.046	46.974.194.404
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	31.102.180.271	29.833.833.523
222	1.1. Nguyên giá		50.491.621.140	45.393.191.940
223a	1.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(19.389.440.869)	(15.559.358.417)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	16.962.961.775	17.140.360.881
228	2.1. Nguyên giá		54.152.116.490	51.902.116.490
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(37.189.154.715)	(34.761.755.609)
250	II. Tài sản dài hạn khác		25.487.822.368	20.743.927.986
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		184.298.800	193.798.800
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	11	13.507.583.586	11.795.644.638
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		541.455.434	-
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	12	11.254.484.548	8.754.484.548
255	5. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		13.400.747.295.332	8.759.152.757.107

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.747.058.489.156	2.579.921.734.061
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		5.087.788.683.747	2.299.773.645.266
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn		4.049.000.000.000	1.204.850.000.000
312	1.1. Vay ngắn hạn	13	4.049.000.000.000	1.204.850.000.000
314	2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn		-	5.100.000
316	3. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	14	411.655.427.796	428.538.481.781
318	4. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	15	24.767.234.336	8.258.838.337
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	259.381.735.550	214.105.832.782
323	6. Phải trả người lao động		57.913.596.337	101.719.481.805
325	7. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	18.911.015.313	8.699.295.439
327	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	209.187.347.629	308.497.614.690
329	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	56.972.326.786	25.099.000.432
340	II. Nợ phải trả dài hạn		659.269.805.409	280.148.088.795
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn	14	430.841.767.085	-
351	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	18	228.397.484.824	280.117.535.295
355	3. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư		30.553.500	30.553.500
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.653.688.806.176	6.179.231.023.046
410	I. Vốn chủ sở hữu		7.653.688.806.176	6.179.231.023.046
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.124.246.800.000	1.124.246.800.000
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.124.246.800.000	1.124.246.800.000
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		(2.165.821.734)	(1.848.028.294)
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		112.424.680.000	112.424.680.000
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		112.424.680.000	112.424.680.000
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối	20	6.306.758.467.910	4.831.982.891.340
417.1	5.1. Lợi nhuận đã thực hiện		6.307.158.467.910	4.831.982.891.340
417.2	5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(400.000.000)	-
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		13.400.747.295.332	8.759.152.757.107

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK	21.1	374.563.220.000	683.818.490.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK	21.2	792.770.000	10.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK	21.3	10.513.988.890	22.214.827.142
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư	21.4	108.593.418.638.000	103.183.792.492.080
021.1	- Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		73.799.853.628.000	65.360.387.655.480
021.2	- Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		85.254.200.000	99.039.090.000
021.3	- Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		30.440.221.790.000	33.575.107.190.000
021.4	- Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		3.536.912.410.000	3.558.912.410.000
021.5	- Tài sản tài chính chờ thanh toán		731.176.610.000	590.346.146.600
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	21.5	834.050.500.000	243.768.500.000
022.1	- Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		634.624.810.000	44.682.500.000
022.2	- Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		425.690.000	86.000.000
022.3	- Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, cầm cố		199.000.000.000	199.000.000.000
026	Tiền gửi của khách hàng	21.6	3.747.654.572.275	2.218.387.855.429
027	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		3.746.102.998.453	2.218.020.327.029
030	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		1.551.573.822	367.528.400

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	21.7	3.746.102.998.453	2.218.020.327.029
031.1	- Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		3.737.444.747.721	2.197.661.446.034
031.2	- Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		8.658.250.732	20.358.880.995
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	21.8	1.551.573.822	367.528.400


 Thân Thị Dương
 Người lập


 Phạm Thị Vân
 Kế toán Trưởng



 Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 9 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		700.461.718.135	269.759.727.206
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	22.1	700.461.718.135	269.759.727.206
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22.2	8.555.377.534	3.401.643.840
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	22.2	302.902.644.664	135.150.785.757
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	22.2	36.358.603.376	72.306.183.364
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		350.869.947.016	91.748.878.014
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		730.989.874.102	823.872.961.507
08	7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		-	-
09	8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		41.909.451.224	16.307.932.599
10	9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		135.299.438.869	77.723.066.858
11	10. Thu nhập hoạt động khác		48.885.394	-
20	Cộng doanh thu hoạt động		2.307.395.940.314	1.490.271.179.145
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		38.062.806.952	8.826.954.383
21.1	1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	22.1	38.062.806.952	8.826.954.383
27	2. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	23	59.071.998.037	11.592.015.342
28	3. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	23	7.950.000.000	1.641.290.323
30	4. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	23	38.900.903.278	15.235.736.534
31	5. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	23	-	10.000.000.000
32	6. Chi phí hoạt động khác	23	72.823.584.075	8.474.464.171
40	Cộng chi phí hoạt động		216.809.292.342	55.770.460.753
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định	24	3.659.397.515	2.016.843.770
44	2. Doanh thu khác về đầu tư		-	49.635.000.000
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		3.659.397.515	51.651.843.770
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		400.000.000	-
52	2. Chi phí lãi vay		92.528.203.420	78.187.614.222
55	3. Chi phí tài chính khác		3.282.345.675	-
60	Cộng chi phí tài chính	25	96.210.549.095	78.187.614.222
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ	26	154.345.216.322	136.701.240.875
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		1.843.690.280.070	1.271.263.707.065
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	1. Thu nhập khác		20.272.318	149.839.184
72	2. Chi phí khác		241.081.677	105.876.858
80	Cộng kết quả hoạt động khác		(220.809.359)	43.962.326

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		1.843.469.470.711	1.271.307.669.391
91	Lợi nhuận đã thực hiện		1.843.869.470.711	1.271.307.669.391
92	Lỗ chưa thực hiện		(400.000.000)	-
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)		368.693.894.141	254.754.684.564
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	368.693.894.141	254.754.684.564
100.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		1.474.775.576.570	1.016.552.984.827
300	XI. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN			
301	Lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		(317.793.440)	(9.994.183.749)
400	TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC		(317.793.440)	(9.994.183.749)
500	XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG		1.474.775.576.570	1.016.552.984.827
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	28	13.118	9.047



Thân Thị Dương
Người lập



Phạm Thị Vân
Kế toán Trưởng



Nguyễn Thị Thu Hiền
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 9 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN		1.843.469.470.711	1.271.307.669.391
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		37.032.406.257	26.796.208.365
03	Khấu hao TSCĐ	9,10	6.257.481.558	8.382.661.935
05	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		400.000.000	-
06	Chi phí lãi vay	25	92.528.202.643	78.187.614.222
08	Dự thu tiền lãi		(62.153.277.944)	(59.774.067.792)
09	Các khoản điều chỉnh khác		-	-
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.880.501.876.968	1.298.103.877.756
32	Tăng các khoản đầu tư HTM		(75.000.000.000)	(155.000.000.000)
33	Tăng các khoản cho vay		(4.186.781.256.152)	(743.424.911.483)
34	Tăng tài sản tài chính AFS		(1.240.023.581.066)	(1.203.972.247.157)
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		35.746.871.742	47.234.266.204
37	Tăng phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(98.698.699.325)	(28.164.296.851)
39	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		(966.196.385)	43.233.504.393
40	Tăng các tài sản khác		(4.793.291.522)	(2.187.829.282)
42	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(1.711.938.948)	1.298.116.410
43	Thuế TNDN đã nộp	27.1	(336.196.016.802)	(257.916.759.994)
44	Lãi vay đã trả		(85.598.829.221)	(72.760.044.426)
45	Giảm phải trả cho người bán		-	(3.754.634.429)
48	Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		12.778.025.429	14.859.927.928
49	Tăng phải trả người lao động		(43.805.885.468)	(12.278.042.182)
50	(Giảm)/tăng phải trả, phải nộp khác		(99.366.248.727)	231.727.480.702
52	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6.494.079.464.703	14.782.413.446.103
53	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(6.494.069.964.703)	(14.781.702.348.957)
60	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(4.243.905.669.477)	(842.290.495.265)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(7.348.429.200)	(3.947.342.016)
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(7.348.429.200)	(3.947.342.016)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
73	Tiền vay gốc		11.256.291.767.085	2.565.000.000.000
73.2	- Tiền vay khác		11.256.291.767.085	2.565.000.000.000
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(7.998.588.153.985)	(2.328.021.559.466)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(7.998.588.153.985)	(2.328.021.559.466)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(337.078.653.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		3.257.703.613.100	(100.100.212.466)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
90	GIẢM TIỀN THUẦN TRONG KỲ		(993.550.485.577)	(946.338.049.747)
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	5	1.609.026.026.030	1.642.859.612.192
101.1	Tiền		1.609.026.026.030	1.642.859.612.192
101.2	Các khoản tương đương tiền		-	-
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	5	615.475.540.453	696.521.562.445
103.1	Tiền		615.475.540.453	696.521.562.445
103.2	Các khoản tương đương tiền		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		107.039.365.340.722	29.625.480.176.776
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(121.110.644.070.723)	(18.211.227.521.823)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		164.835.243.402.153	39.848.967.769.329
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(149.208.793.981.329)	(51.135.619.408.188)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(27.455.547.799)	(11.478.377.286)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		14.030.770.354.865	12.550.399.835.355
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(14.029.218.781.043)	(12.552.484.266.014)
20	Tăng tiền thuần trong kỳ		1.529.266.716.846	114.038.208.149
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	21.6	2.218.387.855.429	449.754.306.094
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		2.218.387.855.429	449.754.306.094
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		2.218.020.327.029	447.669.875.435
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		367.528.400	2.084.430.659
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	21.6	3.747.654.572.275	563.792.514.243
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		3.747.654.572.275	563.792.514.243
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		3.746.102.998.453	563.792.514.243
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		1.551.573.822	-



Thân Thị Dương
Người lập



Phạm Thị Vân
Kế toán Trưởng

Nguyễn Thị Thu Hiền
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 9 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01/01/2020	Ngày 01/01/2021	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30/6/2020	Ngày 30/6/2021
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.123.595.510.000	1.124.246.800.000	-	-	-	-	1.123.595.510.000	1.124.246.800.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		112.359.551.000	112.424.680.000	-	-	-	-	112.359.551.000	112.424.680.000
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		112.359.551.000	112.424.680.000	-	-	-	-	112.359.551.000	112.424.680.000
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		10.675.411.844	(1.848.028.294)	14.856.121.752	(24.850.305.501)	20.085.698.315	(20.403.491.755)	681.228.095	(2.165.821.734)
5. Lợi nhuận chưa phân phối	20	3.271.539.926.489	4.831.982.891.340	1.016.552.984.827	(337.078.653.000)	1.474.775.576.570	-	3.951.014.258.316	6.306.758.467.910
5.1. Lợi nhuận đã thực hiện		3.271.539.926.489	4.831.982.891.340	1.016.552.984.827	(337.078.653.000)	1.475.175.576.570	-	3.951.014.258.316	6.307.158.467.910
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-	-	-	(400.000.000)	-	-	(400.000.000)
TỔNG CỘNG		4.630.529.950.333	6.179.231.023.046	1.031.409.106.579	(361.928.958.501)	1.494.861.274.885	(20.403.491.755)	5.300.010.098.411	7.653.688.806.176
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		10.675.411.844	(1.848.028.294)	14.856.121.752	(24.850.305.501)	20.085.698.315	(20.403.491.755)	681.228.095	(2.165.821.734)
TỔNG CỘNG		10.675.411.844	(1.848.028.294)	14.856.121.752	(24.850.305.501)	20.085.698.315	(20.403.491.755)	681.228.095	(2.165.821.734)

Thân Thị Dương
Người lập

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 9 tháng 8 năm 2021

Phạm Thị Vân
Kế toán Trưởng



Nguyễn Thị Thu Hiền
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 125/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 5 năm 2018. Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương được chuyển đổi hình thức pháp lý từ Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương theo Quyết định số 222/QĐ-UBCK ngày 19 tháng 3 năm 2018, và kế thừa toàn bộ quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ khác của Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 10 và Tầng 12, Tòa nhà Techcombank số 191 Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là: 423 người (31 tháng 12 năm 2020: 344 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.124.246.800.000 VND, vốn chủ sở hữu là: 7.653.688.806.176 VND, tổng tài sản là: 13.400.747.295.332 VND.

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với sứ mệnh trở thành đối tác tin cậy tư vấn tài chính chiến lược cho khách hàng doanh nghiệp và kiến tạo trải nghiệm đầu tư tích lũy chuyên biệt cho gia đình Việt.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
 - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 30 tháng 6.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

4.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (tiếp theo)

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm sản phẩm đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài sản khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính".

4.6 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính* (tiếp theo)

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị ghi sổ của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư 146/2014/TT-BTC và Thông tư 48/2019/TT-BTC.

4.7 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.8 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Phân loại lại tài sản tài chính (tiếp theo)

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" trên báo cáo kết quả hoạt động.

4.9 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí quản lý" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 08 tháng 8 năm 2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.10 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4.12 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phần mềm	3 - 6 năm

4.13 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.15 Các hợp đồng mua bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

4.16 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu chuyển đổi, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Lợi ích của nhân viên

4.17.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.17.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Theo Khoản 5, Điều 8, Nghị định số 145/2020/NĐ-CP, tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.

4.17.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.20 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa.

4.21 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 *Vốn chủ sở hữu*

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng kỳ để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt.

4.24 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được phê duyệt tại Đại hội Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.25 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 210 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu kỳ VND</i>
Tiền gửi ngân hàng	615.475.540.453	1.609.026.026.030
Các khoản tương đương tiền	-	-
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng	-	-
Tổng cộng	615.475.540.453	1.609.026.026.030

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)</i>
Của Công ty chứng khoán	1.174.541.294	121.361.996.321.000
- Cổ phiếu	13.881.782	546.066.790.000
- Trái phiếu	1.159.182.512	119.287.305.470.000
- Chứng khoán khác	1.477.000	1.528.624.061.000
Của nhà đầu tư	9.989.097.167	231.367.813.085.000
- Cổ phiếu	9.822.197.239	214.152.645.008.000
- Trái phiếu	166.899.928	17.215.168.077.000
Tổng cộng	11.163.638.461	352.729.809.406.000

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu kỳ</i>	
	<i>Giá gốc VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>	<i>Giá gốc VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	280.100.000.000	280.100.000.000	205.100.000.000	205.100.000.000

7.2 Các khoản cho vay

	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu kỳ</i>	
	<i>Giá gốc VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>	<i>Giá gốc VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>
Cho vay hoạt động kỳ quỹ	8.137.180.804.056	8.137.180.804.056	4.026.638.084.132	4.026.638.084.132
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	432.237.617.119	432.237.617.119	355.999.080.891	355.999.080.891
Tổng cộng	8.569.418.421.175	8.569.418.421.175	4.382.637.165.023	4.382.637.165.023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.3 Tài sản tài chính AFS

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	531.182.694	594.393.632	18.533.876	23.142.238
Cổ phiếu chưa niêm yết	863.397.556.987	863.397.556.987	450.000.000.000	450.000.000.000
MIK	410.443.862.187	410.443.862.187	450.000.000.000	450.000.000.000
Uniben	212.953.694.800	212.953.694.800	-	-
Prodezi	240.000.000.000	240.000.000.000	-	-
Trái phiếu niêm yết	359.388.135.421	355.931.651.363	675.225.400.928	672.872.651.920
CTCP Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	157.004.934.738	154.845.758.608	66.397.660.087	66.104.155.970
CTCP Tập đoàn Masan	103.374.639.916	100.973.589.843	32.754.638.830	32.438.091.225
Công ty TNHH Khai thác Chế biến khoáng sản Núi Pháo	82.761.721.954	82.872.504.607	14.018.461.566	13.862.569.340
CTCP Tài nguyên Masan	16.198.839.785	17.191.863.329	64.146.715.425	64.513.369.314
CTCP Vinhomes	47.999.028	47.934.976	82.609.373.536	82.026.312.368
Trái phiếu Chính phủ	-	-	206.061.500.000	206.939.235.685
Trái phiếu khác	-	-	209.237.051.484	206.988.918.018
Trái phiếu chưa niêm yết	2.366.539.210.237	2.366.539.210.237	1.224.588.569.469	1.224.588.569.469
CTCP Tập đoàn Vingroup	838.783.230.723	838.783.230.723	-	-
CTCP Đầu tư Golden Hill	637.565.343.465	637.565.343.465	-	-
CTCP Tài nguyên Masan	158.458.991.394	158.458.991.394	5.280.175.500	5.280.175.500
CT TNHH Mua bán nợ Hoà Bình	130.209.589.000	130.209.589.000	-	-
CTCP Vinhomes	90.777.049.104	90.777.049.104	81.680.707.602	81.680.707.602
CTCP Tập đoàn Masan	70.555.849.563	70.555.849.563	250.298.989.371	250.298.989.371
CTCP Tập đoàn đầu tư địa ốc Nova	62.232.918.158	62.232.918.158	13.000.000.000	13.000.000.000
CTCP nghiên cứu và sản xuất Vinsmart	58.288.131.419	58.288.131.419	67.124.400.905	67.124.400.905
CT TNHH Khai thác Chế biến khoáng sản Núi Pháo	56.753.287.831	56.753.287.831	122.008.885.072	122.008.885.072
CT TNHH Vinametric	50.929.232.893	50.929.232.893	196.910.767.864	196.910.767.864
CTCP điện Gia Lai	49.840.457.195	49.840.457.195	-	-
CTCP Dịch vụ Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	49.403.248.500	49.403.248.500	4.774.399.984	4.774.399.984
Trái phiếu chưa niêm yết khác	112.741.880.992	112.741.880.992	483.510.243.171	483.510.243.171
Các tài sản tài chính AFS khác	5.511.000.000	6.196.995.952	5.511.000.000	6.011.112.352
Quỹ Đầu tư trái phiếu linh hoạt Techcom (TCFF)	5.511.000.000	6.196.995.952	5.511.000.000	6.011.112.352
Tổng cộng	3.595.367.085.339	3.592.659.808.171	2.355.343.504.273	2.353.495.475.979

Trong số tài sản tài chính sẵn sàng để bán, các trái phiếu có kỳ hạn từ 2 tới 10 năm và có lãi suất từ 7,075% đến 11,50%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	87.566.791.328	61.160.385.126
Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	25.413.513.384	804.243.699
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	62.153.277.944	60.356.141.427
- Dự thu lãi tiền gửi	1.885.524.938	6.084.866.582
- Dự thu lãi trái phiếu	6.348.865.182	12.659.053.631
- Lãi từ hoạt động cho vay	53.918.887.824	41.612.221.214
Trả trước cho người bán	3.254.854.318	1.073.097.835
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	176.457.285.457	77.758.586.132
Phải thu dịch vụ môi giới chứng khoán	16.681.879.732	11.781.096.340
Phải thu phí lưu ký chứng khoán	16.513.803.075	3.573.544.881
Phải thu phí bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán	134.986.923.200	61.580.315.252
Phải thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	30.049.791	-
Phải thu phí dịch vụ tư vấn	8.244.629.659	823.629.659
Các khoản phải thu khác	990.822.140	24.625.755
Tổng cộng	<u>268.269.753.243</u>	<u>140.016.694.848</u>

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND
Nguyên giá	
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	45.393.191.940
Tăng trong kỳ	5.098.429.200
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>50.491.621.140</u>
Hao mòn lũy kế	
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	15.559.358.417
Tăng trong kỳ	3.830.082.452
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>19.389.440.869</u>
Giá trị còn lại	
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	29.833.833.523
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	<u>31.102.180.271</u>
Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:	
	Số cuối kỳ VND
	Số đầu kỳ VND
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	<u>2.764.799.388</u>
	<u>2.718.809.388</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm VND</i>
Nguyên giá	
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	51.902.116.490
Tăng trong kỳ	2.250.000.000
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	54.152.116.490
Hao mòn lũy kế	
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	34.761.755.609
Tăng trong kỳ	2.427.399.106
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	37.189.154.715
Giá trị còn lại	
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	17.140.360.881
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	16.962.961.775

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu kỳ VND</i>
Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	15.198.390.000	14.647.140.000

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu kỳ VND</i>
Tiền thuê văn phòng trả trước	240.498.000	-
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	5.658.134.930	3.274.941.069
Chi phí trả trước dài hạn khác	7.608.950.656	8.520.703.569
Tổng cộng	13.507.583.586	11.795.644.638

12. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo quy định hiện hành của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tư doanh, môi giới. Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu kỳ VND</i>
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	9.689.604.182	7.762.737.315
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	1.444.880.366	871.747.233
Tổng cộng	11.254.484.548	8.754.484.548

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Lãi suất vay %	Số dư đầu kỳ VND	Số vay trong kỳ VND	Số đã trả trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
Vay thấu chi	6,0%	196.000.000.000	738.404.958.185	934.404.958.185	-
Vay ngắn hạn	2,16 – 7,1%	1.008.850.000.000	10.479.850.000.000	7.439.700.000.000	4.049.000.000.000
Ngân hàng CTBC (1)		693.850.000.000	-	-	693.850.000.000
Ngân hàng CTBC – Chi nhánh Hồ Chí Minh		115.000.000.000	345.000.000.000	345.000.000.000	115.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam		200.000.000.000	700.000.000.000	700.000.000.000	200.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		-	90.000.000.000	-	90.000.000.000
Ngân hàng TNHH Indovina		-	1.500.000.000.000	1.100.000.000.000	400.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng		-	3.500.000.000.000	2.500.000.000.000	1.000.000.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam		-	1.195.000.000.000	895.000.000.000	300.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam		-	210.000.000.000	-	210.000.000.000
Ngân hàng Quốc tế Taishin (2)		-	459.000.000.000	-	459.000.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong		-	2.099.700.000.000	1.799.700.000.000	300.000.000.000
Ngân hàng Shinhan		-	150.000.000.000	100.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng Cathay United Bank (3)		-	231.150.000.000	-	231.150.000.000
Tổng cộng		1.204.850.000.000	11.218.254.958.185	8.374.104.958.185	4.049.000.000.000

- (1) Khoản vay hợp vốn do Ngân hàng CTBC làm đại diện tín dụng có giá trị theo nguyên tệ là 30.000.000 USD, khoản vay này đã được Công ty phòng ngừa rủi ro lãi suất bởi hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền với Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam, có kỳ hạn tương ứng với số ngày của hợp đồng vay và ngày trả lãi vay của hợp đồng.
- (2) Khoản vay tín chấp tại Ngân hàng Quốc tế Taishin có giá trị theo nguyên tệ là 20.000.000 USD, khoản vay này đã được Công ty phòng ngừa rủi ro lãi suất bởi hợp đồng hoán đổi lãi suất với Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam, có kỳ hạn tương ứng với số ngày của hợp đồng vay và ngày trả lãi vay của hợp đồng.
- (3) Khoản vay tín chấp tại Ngân hàng Cathay United Bank có giá trị theo nguyên tệ là 10.000.000 USD, khoản vay này đã được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	411.655.427.796	428.538.481.781
Trái phiếu TCS09202101	170.000.000.000	170.000.000.000
Trái phiếu TCS09202102	2.401.000.000	3.701.000.000
Trái phiếu TCS09202103	13.183.400.000	13.183.400.000
Trái phiếu TCS09202104	200.000.000.000	200.000.000.000
Trái phiếu TCS10202106	22.911.600.000	22.911.600.000
Trái phiếu TCS11202107	3.149.000.000	18.655.700.000
Phụ trội trái phiếu TCS09202102	460.018	1.477.119
Phụ trội trái phiếu TCS09202103	2.546.390	7.784.806
Phụ trội trái phiếu TCS10202106	6.767.140	18.775.496
Phụ trội trái phiếu TCS11202107	654.248	58.744.360
Trái phiếu phát hành dài hạn (*)	430.841.767.085	-
Trái phiếu TCSC2123001	155.000.000.000	-
Trái phiếu TCSC2126002	112.111.800.000	-
Trái phiếu TCSC2126003	13.562.200.000	-
Trái phiếu TCSC2126004	50.000.000.000	-
Trái phiếu TCSC2123005	100.000.000.000	-
Phụ trội trái phiếu TCSC2126002	157.468.630	-
Phụ trội trái phiếu TCSC2126003	8.107.855	-
Phụ trội trái phiếu TCSC2126004	2.190.600	-
Tổng cộng	842.497.194.881	428.538.481.781

(*) Trái phiếu phát hành dài hạn gồm các trái phiếu thường được phát hành thành nhiều đợt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 010804/21/NQ-ĐHĐCĐ-TCBS ngày 08 tháng 04 năm 2021 và Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 011506/21/NQ-ĐHĐCĐ-TCBS ngày 15 tháng 06 năm 2021 với mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu. Đây là các trái phiếu không có tài sản đảm bảo, có kỳ hạn 2 - 5 năm và có lãi suất trái phiếu cố định kỳ đầu, trả lãi sau vào ngày tròn 6 tháng hoặc 12 tháng kể từ ngày phát hành và ngày đáo hạn, gốc được trả cuối kỳ. Trong kỳ, Công ty đã phát hành thành công 4.306.740 trái phiếu với tổng giá trị theo mệnh giá là 430.674.000.000 đồng.

15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán	15.042.369.071	5.617.123.382
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	9.724.865.265	2.641.714.955
Tổng cộng	24.767.234.336	8.258.838.337

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

<i>STT</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Số dư đầu kỳ VND</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ VND</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ VND</i>	<i>Số dư cuối kỳ VND</i>
1	Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	7.021.181.825	15.996.776.429	(22.447.407.223)	570.551.031
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh 27.1</i>)	172.747.660.143	368.693.894.141	(336.196.016.802)	205.245.537.482
3	Thuế thu nhập cá nhân	33.992.298.597	272.845.004.080	(253.408.307.013)	53.428.995.664
4	Các loại thuế khác	344.692.217	1.106.075.673	(1.314.116.517)	136.651.373
	Tổng cộng	214.105.832.782	658.641.750.323	(613.365.847.555)	259.381.735.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Ngắn hạn	18.911.015.313	8.699.295.439
Chi phí lãi trái phiếu	8.415.952.028	7.322.520.181
Chi phí lãi vay phải trả	9.961.744.106	1.376.775.258
Chi phí cho hoạt động phòng ngừa rủi ro	533.319.179	-
Dài hạn	-	-
Tổng cộng	18.911.015.313	8.699.295.439

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Ngắn hạn	209.187.347.629	308.497.614.690
Phí đại diện người sở hữu trái phiếu	32.115.439.975	32.136.244.814
Phí đại lý lưu ký	55.296.186.039	155.068.537.907
Phí khác	121.775.721.615	121.292.831.969
Dài hạn	228.397.484.824	280.117.535.295
Phí đại diện người sở hữu trái phiếu	32.271.430.932	33.440.825.093
Phí đại lý lưu ký	86.388.039.046	184.888.110.313
Phí khác	109.738.014.846	61.788.599.889
Tổng cộng	437.584.832.453	588.615.149.985

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	428.720.730	268.274.250
Các khoản bảo hiểm	985.813.004	826.457.824
Các khoản phải trả, phải nộp khác	55.557.793.052	24.004.268.358
Tổng cộng	56.972.326.786	25.099.000.432

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Lợi nhuận chưa phân phối

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu kỳ	4.831.982.891.340	3.271.539.926.489
2. Lỗ chưa thực hiện tính đến cuối kỳ (400.000.000)	-	-
3. Lợi nhuận đã thực hiện phát sinh trong kỳ	1.475.175.576.570	1.016.552.984.827
4. Cơ sở lợi nhuận phân phối cho chủ sở hữu tính đến cuối kỳ (4) = (1+2+3)	6.306.758.467.910	4.288.092.911.316
5. Trả cổ tức	-	(337.078.653.000)
Tổng cộng	6.306.758.467.910	3.951.014.258.316

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	1.124.246.800.000	(1.848.028.294)	112.424.680.000	112.424.680.000	4.831.982.891.340	6.179.231.023.046
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	1.474.775.576.570	1.474.775.576.570
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	(317.793.440)	-	-	-	(317.793.440)
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.124.246.800.000	(2.165.821.734)	112.424.680.000	112.424.680.000	6.306.758.467.910	7.653.688.806.176

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

21.1 Tài sản tài chính niêm yết đăng ký giao dịch tại Trung tâm lưu ký Chứng khoán của CTCK

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	374.563.220.000	683.818.490.000
	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Loại > hơn 1 năm	374.563.220.000	683.818.490.000

21.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của CTCK

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	792.770.000	10.000

21.3 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Trái phiếu	10.513.988.890	22.214.827.142

21.4 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	73.799.853.628.000	65.360.387.655.480
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	85.254.200.000	99.039.090.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	30.440.221.790.000	33.575.107.190.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	3.536.912.410.000	3.558.912.410.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	731.176.610.000	590.346.146.600
Tổng cộng	108.593.418.638.000	103.183.792.492.080

21.5 Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	634.624.810.000	44.682.500.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	425.690.000	86.000.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	199.000.000.000	199.000.000.000
Tổng cộng	834.050.500.000	243.768.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

21.6 Tiền gửi của khách hàng

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3.746.102.998.453	2.218.020.327.029
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3.737.444.747.721	2.197.661.446.034
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	8.658.250.732	20.358.880.995
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	1.551.573.822	367.528.400
Tổng cộng	3.747.654.572.275	2.218.387.855.429

21.7 Phải trả nhà đầu tư của CTCK

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3.746.102.998.453	2.218.020.327.029
- Của Nhà đầu tư trong nước	3.737.444.747.721	2.197.661.446.034
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	8.658.250.732	20.358.880.995
Tổng cộng	3.746.102.998.453	2.218.020.327.029

21.8 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Phải trả hộ trái tức cho nhà đầu tư	1.551.573.822	367.528.400

21.9 Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Phải trả phí môi giới chứng khoán	16.681.879.732	11.781.096.340
Phải trả phí lưu ký chứng khoán	16.513.803.075	3.573.544.881
Phải trả phí bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán	134.986.923.200	61.580.315.252
Phải trả hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	30.049.791	-
Phải trả phí dịch vụ tư vấn	8.244.629.659	823.629.659
Tổng cộng	176.457.285.457	77.758.586.132

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

21.10 Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Phải trả nghiệp vụ margin	8.191.099.691.880	4.068.250.305.346
Phải trả gốc margin (Thuyết minh 7.2)	8.137.180.804.056	4.026.638.084.132
- Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	8.137.180.804.056	4.026.638.084.132
- Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Phải trả lãi margin (Thuyết minh 8)	53.918.887.824	41.612.221.214
- Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	53.918.887.824	41.612.221.214
- Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán (Thuyết minh 7.2)	432.237.617.119	355.999.080.891
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	432.237.617.119	355.999.080.891
- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	432.237.617.119	355.999.080.891
- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Tổng cộng	8.623.337.308.999	4.424.249.386.237

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

22.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ này VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ trước VND
I	LÃI BÁN						
1	Cổ phiếu niêm yết	526.400	41.814	22.010.914.000	20.037.074.004	1.973.839.996	86.605.840
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	4.599.300	10.195	46.889.863.500	39.556.137.813	7.333.725.687	-
3	Trái phiếu niêm yết	71.775.125	-	7.480.543.525.847	7.437.418.822.615	43.124.703.232	33.158.034.747
	CTCP Tài nguyên Masan	8.876.026	104.246	925.292.573.161	912.544.079.317	12.748.493.844	6.803.716.346
	CTCP Tập đoàn Masan	6.054.825	104.385	632.030.540.168	621.470.305.632	10.560.234.536	3.341.580.966
	CT TNHH Khai thác Chế biến khoáng sản Núi Pháo	2.476.969	103.957	257.498.038.573	253.610.305.698	3.887.732.875	843.829.571
	CTCP Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	428.487	102.886	44.085.313.482	42.897.685.417	1.187.628.065	3.753.861.906
	CTCP Vinhomes	1.919.710	104.111	199.862.748.752	197.813.163.477	2.049.585.275	780.285.985
	CTCP Vinpearl	2.955.855	103.609	306.253.445.715	305.128.588.562	1.124.857.153	6.284.733.547
	Trái phiếu chính phủ	36.470.000	104.916	3.826.294.120.000	3.823.341.631.429	2.952.488.571	2.216.000.000
	Trái phiếu niêm yết khác	-	-	-	-	-	4.668.579.125
4	Chứng chỉ tiền gửi	690.000	-	723.813.567.405	723.018.482.084	795.085.321	-
5	Trái phiếu chưa niêm yết	356.119.856	-	36.874.973.976.829	36.227.739.612.930	647.234.363.899	236.515.086.619
	CTCP Đầu tư Golden Hill	102.560.718	102.699	10.532.915.672.173	10.313.380.177.536	219.535.494.637	-
	CTCP Tập đoàn Vingroup	37.257.818	103.630	3.861.033.724.134	3.740.618.247.426	120.415.476.708	-
	CTCP Tập đoàn Masan	43.279.977	104.679	4.530.507.810.311	4.434.468.877.914	96.038.932.397	34.199.192.910
	CTCP Bất động sản BIM	10.067.691	105.789	1.065.049.633.177	1.009.033.308.020	56.016.325.157	-
	CT TNHH Vinametric	28.805.864	103.596	2.984.178.172.095	2.952.438.442.826	31.739.729.269	3.595.280.110
	CT TNHH Sản xuất và Kinh doanh Vinfast	26.282.824	104.975	2.759.030.019.200	2.740.769.968.206	18.260.050.994	105.072.785.549
	CTCP Vinpearl	7.387.058	108.613	802.332.709.054	792.188.180.214	10.144.528.840	23.578.514.994
	CT TNHH Saigon Glory	15.300.000	101.471	1.552.501.700.000	1.546.914.400.000	5.587.300.000	-
	CTCP Tập đoàn đầu tư địa ốc Nova	16.190.839	102.879	1.665.696.051.358	1.642.096.974.241	23.599.077.117	-
	CTCP Tài nguyên Masan	2.366.714	103.412	244.746.023.721	242.995.367.289	1.750.656.432	14.203.999.458
	Trái phiếu chưa niêm yết khác	66.620.353	-	6.876.982.461.606	6.812.835.669.258	64.146.792.348	55.865.313.598
	Tổng lãi bán	433.656.081		45.145.897.817.581	44.445.436.099.446	700.461.718.135	269.759.727.206

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND/đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ này VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ trước VND
II	LỖ BÁN						
1	Cổ phiếu niêm yết	63.600	27.970	1.778.905.000	1.883.178.704	(104.273.704)	(89.370.478)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	-
3	Trái phiếu niêm yết	76.329.696	-	8.081.003.924.262	8.091.037.134.955	(10.033.210.693)	(4.913.535.717)
	CTCP Dinh Dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	3.193.667	102.105	326.090.178.608	328.438.347.839	(2.348.169.231)	(349.248.531)
	CTCP Vinpearl	964.902	100.000	96.490.200.000	97.938.145.578	(1.447.945.578)	(164.094.044)
	CTCP Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	200.000	100.146	20.029.200.000	20.751.400.000	(722.200.000)	(238.861.444)
	CTCP Tập đoàn Vingroup	385.870	100.462	38.765.241.140	39.256.948.995	(491.707.855)	(31.196.825)
	Trái phiếu chính phủ	70.900.000	106.211	7.530.355.100.000	7.535.266.889.475	(4.911.789.475)	(2.443.900.000)
	Trái phiếu chưa niêm yết khác	685.257	-	69.274.004.514	69.385.403.068	(111.398.554)	(1.686.234.873)
4	Chứng chỉ tiền gửi	40.000	-	40.896.000.000	40.896.012.359	(12.359)	-
5	Trái phiếu chưa niêm yết	68.023.208	-	7.056.223.413.676	7.084.148.723.872	(27.925.310.196)	(3.824.048.188)
	CTCP Tập đoàn Vingroup	4.750.562	102.003	484.571.543.184	490.997.042.264	(6.425.499.080)	-
	CT TNHH Sản xuất và Kinh doanh Vinfast	18.184.946	103.765	1.886.968.897.279	1.892.018.323.694	(5.049.426.415)	(2.373.925.311)
	CT TNHH Khai thác Chế biến khoáng sản Núi Pháo	10.777.564	103.697	1.117.595.786.206	1.122.086.646.417	(4.490.860.211)	(158.968.073)
	CTCP Tập đoàn Masan	10.828.318	104.620	1.132.853.393.652	1.136.634.792.823	(3.781.399.171)	(694.151.547)
	CTCP Đầu tư và Phát triển du lịch Phú Quốc	8.578.239	102.949	883.120.914.075	885.665.633.114	(2.544.719.039)	(469.494.924)
	CTCP Nghiên cứu và Sản xuất Vinsmart	5.008.015	104.827	524.976.290.229	526.354.972.205	(1.378.681.976)	-
	CTCP Vinpearl	2.617.180	107.228	280.634.863.303	283.339.596.098	(2.704.732.795)	(11.609.939)
	CT TNHH Vinametric	5.424.776	102.280	554.843.681.710	556.061.243.201	(1.217.561.491)	(111.581.832)
	Trái phiếu chưa niêm yết	1.853.608	-	190.658.044.038	190.990.474.056	(332.430.018)	(4.316.562)
	Tổng lỗ bán	144.455.704		15.179.895.354.938	15.217.958.161.890	(38.062.806.952)	(8.826.954.383)
	Tổng cộng	578.111.785		60.325.793.172.519	59.663.394.261.336	662.398.911.183	260.932.772.823

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. LÃI/LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.2 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu và các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Từ tài sản tài chính HTM	8.555.377.534	3.401.643.840
<i>Lãi hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn</i>	8.555.377.534	3.401.643.840
Từ các khoản cho vay và phải thu	302.902.644.664	135.150.785.757
Từ tài sản tài chính AFS	36.358.603.376	72.306.183.364
<i>Cổ tức</i>	9.050.858	8.218.816
<i>Lãi trái phiếu</i>	36.349.552.518	72.297.964.548
Tổng cộng	347.816.625.574	210.858.612.961

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	59.071.998.037	11.592.015.342
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7.950.000.000	1.641.290.323
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	38.900.903.278	15.235.736.534
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	-	10.000.000.000
Chi phí dịch vụ khác	72.823.584.075	8.474.464.171
Tổng cộng	178.746.485.390	46.943.506.370

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	3.659.397.515	2.016.843.770
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	49.635.000.000
Tổng cộng	3.659.397.515	51.651.843.770

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	400.000.000	-
Chi phí lãi vay	92.528.203.420	78.187.614.222
- <i>Chi phí lãi trái phiếu</i>	18.558.007.354	26.533.362.167
- <i>Chi phí lãi vay ngắn hạn</i>	73.970.196.066	51.654.252.055
Chi phí tài chính khác	3.282.345.675	-
Tổng cộng	96.210.549.095	78.187.614.222

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	110.891.192.751	99.113.171.392
- Lương và các khoản phúc lợi	107.436.774.676	96.429.324.442
- Chi phí bảo hiểm theo lương	3.454.418.075	2.683.846.950
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.257.481.558	8.382.661.935
Chi phí thuế, phí và lệ phí	2.506.285.679	1.884.206.663
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.894.166.814	24.688.250.504
Chi phí vật liệu, công cụ lao động	1.335.832.704	1.602.653.845
Chi phí khác	1.460.256.816	1.030.296.536
Tổng cộng	154.345.216.322	136.701.240.875

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

27.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 8 năm 2014.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần trước thuế	1.843.469.470.711	1.271.307.669.391
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
- Khoản chênh lệch tạm thời kỳ trước, kỳ này được khấu trừ	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	1.843.469.470.711	1.271.307.669.391
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	368.693.894.141	254.261.533.878
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	493.150.686
Chi phí thuế TNDN hiện hành	368.693.894.141	254.754.684.564
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	172.747.660.143	164.300.594.594
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(336.196.016.802)	(257.916.759.994)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	205.245.537.482	161.138.519.164

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kì như sau:

	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Số đầu kỳ	-	-
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính AFS	541.455.434	-
Số cuối kỳ	541.455.434	-

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trong kỳ được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ. Cho mục đích lập báo cáo tài chính, các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được tính vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND	1.474.775.576.570	1.016.552.984.827
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	112.424.680	112.359.551
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu – VND	13.118	9.047

29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

29.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 30 tháng 6 năm 2021 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Kỳ này</i> VND	<i>Kỳ trước</i> VND
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ	Doanh thu lãi tiền gửi	787.723.144	1.066.853.642
		Doanh thu hoạt động chứng khoán	126.245.208	81.697.913
		Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	3.000.000.000	70.000.000
		Chi phí thuê văn phòng	11.722.900.581	10.045.925.288
		Cổ tức	-	299.999.970.000
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Công ty con của Ngân hàng mẹ	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	86.962.352.087	10.629.085.495
		Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán	513.736	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

29.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>		<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu/(phải trả)</i>			
				<i>Số đầu kỳ</i>	<i>Tăng trong kỳ</i>	<i>Giảm trong kỳ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ	Tiền gửi thanh toán	3.753.461.165.635	263.754.509.624.192	(263.460.639.055.336)	4.047.331.734.491	
		Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	-	3.000.000.000	(3.000.000.000)	-	
		Phải thu hoạt động chứng khoán	-	126.245.208	(126.245.208)	-	
		Phải trả lãi hợp đồng hoán đổi lãi suất	-	(3.282.345.675)	2.749.026.496	(533.319.179)	
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Công ty con của Ngân hàng mẹ	Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	-	513.736	(513.736)	-	
		Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	10.813.871.975	86.962.352.087	(82.772.292.131)	15.003.931.931	

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Lương và thưởng	11.368.639.316	10.746.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

29.2 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 30 tháng 6 năm 2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Đến 1 năm	1.636.033.940	947.167.137
Trên 1 - 5 năm	-	-
Trên 5 năm	-	-
Tổng cộng	1.636.033.940	947.167.137

29.3 Cam kết với hợp đồng giao dịch ký quỹ

Công ty đã ký kết hợp đồng giao dịch ký quỹ với các nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ cung cấp tiền cho nhà đầu tư để mua chứng khoán.

Giá trị các cam kết cung cấp cho nhà đầu tư trong khuôn khổ nghiệp vụ ký quỹ tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND
Cam kết giao dịch ký quỹ	10.000.000.000.000	5.000.000.000.000

29.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

29.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty có khoản vay gốc ngoại tệ tại Ngân hàng Cathay United Bank chưa được thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro có giá trị là 10.000.000 USD (tương ứng 231.150.000.000 VND). Sự tăng hoặc giảm 10% của USD so với VND có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên chi phí tài chính từ chi phí lãi vay của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu

Các cổ phiếu, trái phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu, trái phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

29.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và trái phiếu doanh nghiệp.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên một bảng điểm xếp hạng tín dụng chi tiết và hạn mức tín dụng cá nhân được xác định phù hợp với đánh giá này.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có tín nhiệm cao ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5 và số 7.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng. Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ trước khi ký kết các hợp đồng margin và ứng trước cho khách hàng, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng. Bên cạnh đó, Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ đối với các chứng khoán uy tín, thỏa mãn các điều kiện về khẩu vị rủi ro (rủi ro về tín dụng, rủi ro về thị trường, rủi ro về thanh khoản) của Công ty và đảm bảo tuân thủ yêu cầu của Ủy ban chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

29.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Tổng cộng VND	Không quá hạn và không bị suy giảm VND	Quá hạn nhưng không bị suy giảm		
			< 80 ngày VND	81–180 ngày VND	>180 ngày VND
Số cuối kỳ	13.234.111.055.256	13.234.111.055.256	-	-	-
Tiền gửi ngân hàng	895.575.540.453	895.575.540.453	-	-	-
Các khoản cho vay và ứng trước tiền bán của khách hàng	8.569.418.421.175	8.569.418.421.175	-	-	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	3.592.659.808.171	3.592.659.808.171	-	-	-
Phải thu khách hàng	176.457.285.457	176.457.285.457	-	-	-
Số đầu kỳ	8.628.017.253.164	7.686.375.916.072	-	-	-
Tiền gửi ngân hàng	1.814.126.026.030	1.814.126.026.030	-	-	-
Các khoản cho vay và ứng trước tiền bán của khách hàng	4.382.637.165.023	4.382.637.165.023	-	-	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	2.353.495.475.979	1.411.854.138.887	-	-	-
Phải thu khách hàng	77.758.586.132	77.758.586.132	-	-	-

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn, chủ yếu do các tài sản và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và tài sản tài chính sẵn sàng để bán, thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

29.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021:

	<i>Quá hạn VND</i>	<i>Không kỳ hạn VND</i>	<i>Đến 01 năm VND</i>	<i>Từ 01 – 05 năm VND</i>	<i>Trên 05 năm VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	615.475.540.453	-	-	-	615.475.540.453
Tài sản tài chính	-	1.302.426.563.690	8.716.976.631.586	2.422.775.034.070	-	12.442.178.229.346
Giữ đến ngày đáo hạn	-	-	280.100.000.000	-	-	280.100.000.000
Sẵn sàng để bán	-	870.188.946.571	299.695.827.530	2.422.775.034.070	-	3.592.659.808.171
Các khoản cho vay	-	432.237.617.119	8.137.180.804.056	-	-	8.569.418.421.175
Tài sản tài chính khác	-	277.724.490.149	-	48.065.142.046	-	325.789.632.195
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	184.298.800	-	-	-	184.298.800
Phải thu khác	-	265.014.898.925	-	-	-	265.014.898.925
Tài sản khác	-	12.525.292.424	-	-	-	12.525.292.424
Tài sản cố định	-	-	-	48.065.142.046	-	48.065.142.046
Tổng cộng	-	2.195.626.594.292	8.716.976.631.586	2.470.840.176.116	-	13.383.443.401.994
NỢ TÀI CHÍNH						
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	4.049.000.000.000	-	-	4.049.000.000.000
Trái phiếu phát hành	-	-	411.655.427.796	430.841.767.085	-	842.497.194.881
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	-	24.767.234.336	-	-	24.767.234.336
Chi phí phải trả	-	-	18.911.015.313	-	-	18.911.015.313
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	259.381.735.550	-	-	-	259.381.735.550
Phải trả, phải nộp khác	-	114.885.923.123	-	-	-	114.885.923.123
Tổng cộng	-	374.267.658.673	4.504.333.677.445	430.841.767.085	-	5.309.443.103.203
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	-	1.821.358.935.619	4.212.642.954.141	2.039.998.409.031	-	8.074.000.298.791

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

29.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ.



Thân Thị Dương
Người lập



Phạm Thị Vân
Kế toán Trưởng



Nguyễn Thị Thu Hiền
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 9 tháng 8 năm 2021

